

Số: /QĐ-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự án Xây dựng Trung tâm tim mạch - Hồi sức tích cực -  
Chẩn đoán hình ảnh và Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ  
tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi,  
bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền  
địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều theo  
Luật Xây dựng năm 2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020  
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 06/2021/NĐ-CP  
ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi  
công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày  
09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày  
03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;  
số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị  
định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 271/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân  
dân tỉnh Thanh Hóa về chủ trương đầu tư Dự án xây dựng Trung tâm tim mạch  
- hồi sức tích cực - chẩn đoán hình ảnh và Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ  
tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Nghị quyết số 496/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của Hội đồng nhân  
dân tỉnh Thanh Hóa về điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án xây dựng Trung tâm  
tim mạch - hồi sức tích cực - chẩn đoán hình ảnh và Ban bảo vệ chăm sóc sức  
khỏe cán bộ tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 5811/SXD-HĐXD ngày  
06/8/2024 và Công văn số 6389/SXD-HĐXD ngày 26/8/2024 (kèm theo hồ sơ).

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt dự án Xây dựng Trung tâm tim mạch - Hồi sức tích cực  
- Chẩn đoán hình ảnh và Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tại Bệnh viện Đa  
khoa tỉnh Thanh Hóa với những nội dung sau:

**1. Tên dự án:** Xây dựng Trung tâm tim mạch - Hồi sức tích cực - Chẩn  
đoán hình ảnh và Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tại Bệnh viện Đa khoa

tỉnh Thanh Hóa.

**2. Người quyết định đầu tư:** Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

**3. Chủ đầu tư:** Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa.

**4. Mục tiêu, quy mô đầu tư:**

- Mục tiêu đầu tư: Xây dựng cơ sở vật chất đồng bộ, hiện đại, nâng cao năng lực chuyên môn, đưa Bệnh viện Đa khoa tỉnh trở thành bệnh viện tuyến cuối về chuyên môn kỹ thuật khám, chữa bệnh của Bộ Y tế, trung tâm khám, chữa bệnh của khu vực. Đồng thời, đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng cao của nhân dân.

- Quy mô đầu tư: Xây mới nhà Trung tâm tim mạch - Hồi sức tích cực - Chẩn đoán hình ảnh và Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ, hành lang cầu và các công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật.

**5. Giải pháp thiết kế chủ yếu.**

5.1. Hạng mục: Nhà Trung tâm tim mạch - Hồi sức tích cực - Chẩn đoán hình ảnh và Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ.

a) Giải pháp kiến trúc:

Công trình có quy mô 08 tầng và 01 tầng tum được thiết kế theo phong cách kiến trúc hiện đại, tổng diện tích sàn xây dựng 20.800m<sup>2</sup>; chiều cao công trình là 38,35m (tính từ cao độ mặt sân hoàn thiện đến cao độ đỉnh mái), cao độ nền ( $\pm 0.00$ ) cao hơn mặt sân hoàn thiện 0,75m, trong đó: chiều cao tầng 1, 2 là 4,5m; chiều cao tầng 3÷8 là 4,1m; chiều cao tầng tum là 3,3m. Mặt bằng công năng các tầng được tổ chức theo phương ngang, cụ thể: tầng 1 bố trí khoa chẩn đoán hình ảnh; tầng 2 bố trí khoa HSTC và chống độc; tầng 3 bố trí ban bảo vệ sức khỏe; tầng 4÷7 bố trí khoa tim mạch (gồm các đơn nguyên: cấp cứu tim mạch, suy tim-mạch vành, bệnh mạch máu ngoại vi, tim mạch tổng hợp); tầng 8 bố trí khoa hành chính và thiết bị VTYT; tầng tum bố trí phòng kỹ thuật thang máy, lõi thang bộ lên mái. Các phòng/khu chức năng trong khoa gồm các bộ phận/đơn vị nghiệp vụ, khối đón tiếp, khối khám, bộ phận hành chính, khu điều trị, khu kỹ thuật, khu phụ trợ,..được bố trí phù hợp với chức năng nhiệm vụ, nhu cầu sử dụng của từng khoa/đơn vị.

Giao thông theo chiều đứng bố trí hệ thống thang máy (thang máy tải khách và giường bệnh, thang máy PCCC), thang bộ. Giao thông theo chiều ngang bằng hệ thống sảnh, hành lang. Lối tiếp cận cho công trình bằng hệ thống sảnh xung quanh công trình, trong đó sảnh chính được thiết kế hợp khối với hành lang cầu đảm bảo kết nối với các công trình lân cận.

b) Giải pháp kết cấu: Phần móng sử dụng giải pháp móng cọc khoan nhồi D600, D800; đài, giằng móng BTCT, phần thân sử dụng hệ khung BTCT toàn khối, dầm sàn BTCT đổ tại chỗ.

c) Giải pháp cấp điện, chống sét, điện nhẹ:

- Nguồn điện chính cấp cho công trình từ 02 máy biến áp và hệ thống tiếp

địa đồng bộ đặt tại phòng kỹ thuật điện tầng 1, nguồn dự phòng được cấp từ máy phát điện dự phòng. Tủ tủ phân phối trung tâm theo tuyến cáp kẹp thang cáp đi trong hộp kỹ thuật dẫn đến tủ điện tổng của các tầng (đặt tại phòng kỹ thuật điện các tầng). Tủ tủ điện tầng các trục đường dây dẫn về từng tủ điện phòng được đặt trong máng cáp. Hệ thống máy móc, thiết bị được sử dụng tủ điện riêng.

- Hệ thống chống sét trên mái công trình sử dụng hệ thống kim thu sét tia tiên đạo, dây dẫn sét, hệ cọc tiếp địa, dây tiếp địa.

- Hệ thống điện nhẹ gồm: Hệ thống mạng, điện thoại, truyền hình, camera giám sát, âm thanh thông báo,.. tủ điện nhẹ đặt tại phòng kỹ thuật điện các tầng, hệ thống cáp tín hiệu được luồn trong ống nhựa và đi trong máng cáp điện nhẹ.

#### d) Giải pháp cấp, thoát nước:

- Cấp nước: Nguồn nước cấp cho công trình được lấy từ bể ngầm sau đó bơm lên cụm téc nước đặt tại mái công trình, cấp xuống các thiết bị dùng nước bằng hệ thống ống đứng đặt trong hộp kỹ thuật, đường ống cấp đến các thiết bị đi ngầm tường.

- Thoát nước: Hệ thống thoát nước được thiết kế theo các tuyến độc lập. Nước thải từ xí, tiểu, thụt tháo,.. theo các tuyến ống riêng về bể tự hoại xử lý cục bộ trước khi thoát vào hệ thống cống thoát nước thải ngoài công trình. Nước thải từ các chậu rửa, thu sàn được thu vào các đường ống riêng thoát trực tiếp vào hệ thống cống thoát nước thải ngoài công trình. Nước mưa trên mái được thu gom và thoát ra hệ thống thoát nước mưa ngoài công trình.

- e) Giải pháp thiết kế các hệ thống kỹ thuật khác của công trình: Hệ thống điều hòa không khí, tăng áp-hút khói, khí y tế, phòng cháy chữa cháy được thiết kế đồng bộ, phù hợp với quy mô và công năng sử dụng của công trình.

### 5.2. Hạng mục: Hành lang cầu.

Công trình có quy mô 02 tầng, có chức năng giao thông ngang giữa các công trình trong bệnh viện, hành lang cầu gồm 03 đoạn:

- Đoạn nối từ hành lang cầu nhà A6, A7 đến trung tâm tim mạch và đoạn nối từ trung tâm tim mạch đến khoa nội-trung tâm huyết học: Chiều cao công trình là 11,35m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái), cos nền tầng 1 (cos 0.00) cao hơn cos mặt sân hoàn thiện 0,2m, trong đó chiều cao tầng 1 là 5,25m, chiều cao tầng 2 là 4,5m, chiều rộng 3,3m và 3,6m (tính từ tim đến tim) tùy từng đoạn hành lang. Phần móng sử dụng móng băng BTCT, tường móng xây gạch kết hợp giằng BTCT, phần thân sử dụng hệ khung kết cấu BTCT toàn khối.

- Đoạn qua trung tâm tim mạch: Được thiết kế hợp khối với nhà Trung tâm tim mạch (kết nối trực tiếp với sảnh), chiều cao tầng 1 là 5,25m, chiều cao tầng 2 là 4,5m, chiều rộng 3,6m (tính từ tim đến tim). Phần móng sử dụng giải pháp móng cọc khoan nhồi D600; đài, giằng móng BTCT, phần thân sử dụng hệ khung BTCT toàn khối, dầm sàn BTCT đổ tại chỗ.

### 5.3. Hạng mục: Hạ tầng kỹ thuật ngoài nhà và các công trình phụ trợ.

- Sân đường tiếp cận công trình, tiểu cảnh đài phun nước: Làm mới sân lát

đá kết hợp sân bê tông nhựa xung quanh nhà Trung tâm tim mạch, bó vỉa đá. Làm mới tiểu cảnh, đài phun nước tạo cảnh quan phía trước nhà Trung tâm tim mạch.

- Cấp điện, trạm biến áp: Nguồn điện trung thế cấp cho dự án được đấu nối tại 02 vị trí: tại trạm biến áp hiện có của huyết học và đường dây 35kV lộ 371-E9.27 điện lực Quảng Xương (gần bệnh viện Nhi) đến 02 máy biến áp (công suất 1.250kVA) đặt trong phòng kỹ thuật điện nhà Trung tâm tim mạch. Hệ thống cáp hạ thế được đi ngầm. Bố trí 01 máy phát điện dự phòng 500kVA để cung cấp nguồn điện cho các phụ tải quan trọng trong trường hợp có sự cố của lưới điện.

- Cấp nước ngoài nhà, bể nước ngầm: Được đấu nối với nguồn cấp nước sạch khu vực đến bể nước ngầm bằng hệ thống đường ống HDPE D90 chôn ngầm. Bể được đặt ngầm dưới nhà Trung tâm tim mạch, có kích thước (16x16,75x2,45)m chia 06 ngăn, thành, đáy, nắp bể BTCT đổ toàn khối.

- Thoát nước mưa: Sử dụng hệ thống rãnh xây nắp đan B400 kết hợp hố ga, thu gom và đấu nối với hệ thống thoát nước hiện trạng của bệnh viện.

- Thoát nước thải: Nước thải sử dụng hệ thống thoát nước riêng, độc lập với thoát nước mưa. Sử dụng ống thoát nước PVC D200 kết hợp hố ga thu gom và đấu nối về trạm xử lý nước thải tập trung của Bệnh viện.

- Cải tạo hệ thống xử lý nước thải 700m<sup>3</sup>/ngày đêm của Bệnh viện: Bảo trì, vệ sinh máy móc, đường ống và hệ thống bể hiện có. Cải tạo hệ thống bể xử lý nước thải, nhà điều hành, cải tạo hệ thống điện điều khiển. Xây mới bể khử trùng, bể gom bùn. Bổ sung 01 hệ thống thu gom xử lý mùi, cụm bể lọc, bồn hóa chất, bơm hóa chất khử trùng, bơm cấp dinh dưỡng. Thay thế một số thiết bị như: bơm nước thải, bơm nước sau xử lý lên bể lọc, bơm bùn tuần hoàn, máy thổi khí, động cơ khuấy cặn, hệ thống đường ống, van, phụ kiện kèm theo.

5.4. Đầu tư hệ thống trang thiết bị kèm theo gồm: Hệ thống điều hòa không khí; hệ thống tăng áp hút khói; hệ thống thang máy; thiết bị điện nhẹ; thiết bị hệ thống khí y tế; trạm biến áp; máy phát điện dự phòng; thiết bị PCCC; thiết bị cho hệ thống xử lý nước thải (cải tạo).

*(có hồ sơ thiết kế chi tiết kèm theo).*

**6. Tổ chức tư vấn khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi:** Liên danh Công ty TNHH Tư vấn Kiến trúc và Xây dựng Hà Nội-Công ty cổ phần tư vấn và đầu tư xây dựng Phú Khang.

**7. Địa điểm xây dựng:** Tại khuôn viên Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa, số 181 đường Hải Thượng Lãn Ông, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa.

**8. Nhóm dự án, loại, cấp, thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình chính thuộc dự án:** Dự án nhóm B, Công trình dân dụng (y tế), cấp II, thời hạn sử dụng: 50-100 năm.

**9. Số bước thiết kế:** 02 bước.

**10. Tổng mức đầu tư (làm tròn):** 360.281.490.195 đồng; trong đó:

|                         |   |                 |       |
|-------------------------|---|-----------------|-------|
| - Chi phí xây dựng      | : | 258.559.027.195 | đồng; |
| - Chi phí thiết bị      | : | 41.385.918.918  | đồng; |
| - Chi phí quản lý dự án | : | 4.897.282.938   | đồng; |
| - Chi phí tư vấn ĐTXD   | : | 14.136.277.096  | đồng; |
| - Chi phí khác          | : | 2.205.262.420   | đồng; |
| - Chi phí dự phòng      | : | 39.097.721.628  | đồng. |

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo).

**11. Thời gian thực hiện dự án:** Năm 2024 - 2027.

**12. Nguồn vốn, cơ cấu nguồn vốn đầu tư:** Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ không quá 150 tỷ đồng (trong đó nguồn vốn đầu tư công 50 tỷ đồng; nguồn vốn sự nghiệp y tế 100 tỷ đồng); Bệnh viện Đa khoa tỉnh đảm nhận 210,3 tỷ đồng từ Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị.

**13. Hình thức tổ chức quản lý dự án:** Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Chủ đầu tư (Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa) có trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

2. Sở Xây dựng chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan kiểm tra, thanh tra, kiểm toán,...) về kết quả thẩm định, tính chính xác, hợp pháp của nội dung hồ sơ dự án trình phê duyệt; thường xuyên theo dõi, giám sát, kiểm tra, đôn đốc Chủ đầu tư tổ chức thực hiện đầu tư xây dựng dự án đúng quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Y tế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Giám đốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN.

(QD-M56)

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đầu Thanh Tùng**

**Phụ biểu: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ**

**Dự án: Xây dựng Trung tâm tim mạch - Hồi sức tích cực - Chẩn đoán hình ảnh và Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

| STT       | NỘI DUNG CHI PHÍ  | KÝ HIỆU               | CÁCH TÍNH           | GIÁ TRỊ SAU THUẾ       |
|-----------|---|-----------------------|---------------------|------------------------|
| (1)       | (2)   | (3)                   | (4)                 | (7)                    |
| <b>I</b>  | <b>CHI PHÍ XÂY DỰNG</b>   | <b>G<sub>XD</sub></b> | (1)+...+(3)         | <b>258.559.027.195</b> |
| 1         | Nhà Trung tâm tim mạch-Hồi sức tích cực-Chẩn đoán hình ảnh và Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ |                       | (1.1)+...+(1.6)     | 239.627.064.470        |
| 1.1       | Kiến trúc, kết cấu, điện, chống sét, nước trong nhà (bao gồm 01 phần nhà cầu)                     |                       | Khái toán chi tiết  | 210.829.591.712        |
| 1.2       | Điều hòa không khí  |                       | nt                  | 5.799.914.591          |
| 1.3       | Tăng áp, hút khói   |                       | nt                  | 6.779.041.053          |
| 1.4       | Hệ thống khí y tế   |                       | nt                  | 4.180.542.642          |
| 1.5       | Điện nhẹ  |                       | nt                  | 1.674.114.233          |
| 1.6       | Hệ thống PCCC   |                       | nt                  | 10.363.860.239         |
| 2         | Hành lang cầu   |                       | Khái toán chi tiết  | 8.056.203.836          |
| 3         | Hạ tầng kỹ thuật ngoài nhà và các công trình phụ trợ  |                       | (3.1)+...+(3.5)     | 10.875.758.889         |
| 3.1       | Sân đường tiếp cận công trình   |                       | Khái toán chi tiết  | 1.320.024.145          |
| 3.2       | Cấp điện ngoài nhà (đường dây trung thế, hạ thế, trạm biến áp)                                    |                       | nt                  | 3.980.943.745          |
| 3.3       | Cấp, thoát nước ngoài nhà   |                       | nt                  | 990.106.096            |
| 3.4       | Cải tạo hệ thống xử lý nước thải  |                       | nt                  | 2.170.087.169          |
| 3.5       | Tiểu cảnh   |                       | nt                  | 2.414.597.734          |
| <b>II</b> | <b>CHI PHÍ THIẾT BỊ</b>   | <b>G<sub>TB</sub></b> | (1)+...+(9)         | <b>41.385.918.918</b>  |
| 1         | Hệ thống điều hòa không khí   |                       | TH chi phí thiết bị | 11.864.341.564         |
| 2         | Hệ thống hút khói, tăng áp  |                       | nt                  | 560.787.304            |
| 3         | Thang máy   |                       | nt                  | 11.660.000.000         |
| 4         | Hệ thống khí y tế   |                       | nt                  | 4.162.646.950          |
| 5         | Điện nhẹ  |                       | nt                  | 1.414.730.000          |
| 6         | Thiết bị PCCC   |                       | nt                  | 539.653.000            |
| 7         | Máy phát điện dự phòng (công suất 500kVA)   |                       | nt                  | 1.800.000.000          |

| STT        | NỘI DUNG CHI PHÍ  | KÝ HIỆU                 | CÁCH TÍNH  | GIÁ TRỊ SAU THUẾ      |
|------------|---|-------------------------|--|-----------------------|
| (1)        | (2)   | (3)                     | (4)  | (7)                   |
| 8          | Trạm biến áp (02 máy, công suất 1.250kVA)                 |                         | <i>nt</i>  | 4.771.460.100         |
| 9          | Hệ thống xử lý nước thải                                  |                         | <i>nt</i>  | 4.612.300.000         |
| <b>III</b> | <b>CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN</b>                              | <b>G<sub>QLDA</sub></b> | $1,796\% \times (G_{XD}+G_{TB})^{\text{trước thuế}}$     | <b>4.897.282.938</b>  |
| <b>IV</b>  | <b>CHI PHÍ TƯ VẤN ĐXTD</b>                                | <b>G<sub>TV</sub></b>   | (1)+...+(18)   | <b>14.136.277.096</b> |
| 1          | Chi phí tư vấn khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi   |                         | <i>Do Chủ đầu tư phê duyệt</i>                           | 1.439.673.563         |
| 2          | Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi               |                         | <i>Do Chủ đầu tư phê duyệt</i>                           | 190.233.000           |
| 3          | Chi phí khảo sát bước lập thiết kế bản vẽ thi công        |                         | Tạm tính   | 300.000.000           |
| 4          | Chi phí lập điều chỉnh giấy phép môi trường               |                         | <i>Do Chủ đầu tư phê duyệt</i>                           | 120.092.000           |
| 5          | Chi phí thiết kế BVTC và dự toán                          | G <sub>TK</sub>         | $2,298\% \times (G_{XD})^{\text{trước thuế}}$            | 5.833.655.782         |
| 6          | Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng                        |                         | $0,105\% \times (G_{XD})^{\text{trước thuế}}$            | 266.550.852           |
| 7          | Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng                         |                         | $0,102\% \times (G_{XD})^{\text{trước thuế}}$            | 258.935.113           |
| 8          | Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn |                         | (8.1)+...+(8.4)  | 71.068.396            |
| 8.1        | <i>Tư vấn lựa chọn nhà thầu khảo sát, lập BCNCKT</i>      |                         | <i>Do Chủ đầu tư phê duyệt</i>                           | <i>11.728.000</i>     |
| 8.2        | <i>Tư vấn lập thiết kế BVTC và dự toán</i>                |                         | $0,496\% \times (G_{TK})^{\text{trước thuế}}$            | 28.934.933            |
| 8.3        | <i>Tư vấn giám sát thi công và lắp đặt thiết bị</i>       |                         | $0,553\% \times (G_{GSTC}+G_{GSTB})^{\text{trước thuế}}$ | 22.563.005            |
| 8.4        | <i>Kiểm toán độc lập</i>                                  |                         | $0,816\% \times (G_{KT})^{\text{trước thuế}}$            | 7.842.458             |
| 9          | Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thi công xây dựng         |                         | $0,076\% \times (G_{XD})^{\text{trước thuế}}$            | 192.932.045           |
| 10         | Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT mua sắm vật tư, thiết bị  |                         | $0,249\% \times (G_{TB})^{\text{trước thuế}}$            | 101.177.285           |
| 11         | Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả lcnt tư vấn     |                         | (11.1)+...+(11.4)  | 26.358.824            |
| 11.1       | <i>Tư vấn khảo sát, lập BCNCKT</i>                        |                         | <i>Mức tối thiểu</i>                                     | <i>4.000.000</i>      |
| 11.2       | <i>Tư vấn lập thiết kế BVTC và dự toán</i>                |                         | $0,2\% \times (G_{TK})^{\text{trước thuế}}$              | 10.803.066            |
| 11.3       | <i>Tư vấn giám sát thi công và lắp đặt thiết bị</i>       |                         | $0,2\% \times (G_{GSTC}+G_{GSTB})^{\text{trước thuế}}$   | 7.555.758             |
| 11.4       | <i>Kiểm toán độc lập</i>                                  |                         | <i>Mức tối thiểu</i>                                     | <i>4.000.000</i>      |

| STT       | NỘI DUNG CHI PHÍ   | KÝ HIỆU                 | CÁCH TÍNH   | GIÁ TRỊ SAU THUẾ       |
|-----------|--|-------------------------|---|------------------------|
| (1)       | (2)  | (3)                     | (4)   | (7)                    |
| 12        | Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng        |                         | Mức tối đa  | 120.000.000            |
| 13        | Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu mua sắm vật tư, thiết bị |                         | $0,2\% \times (G_{TB})^{\text{trước thuế}}$                     | 75.247.125             |
| 14        | Chi phí thẩm định giá  |                         | Tạm tính  | 150.000.000            |
| 15        | Chi phí giám sát thi công xây dựng   | GGSTC                   | $1,504\% \times (G_{XD})^{\text{trước thuế}}$                   | 3.888.727.769          |
| 16        | Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị  | GGSTB                   | $0,645\% \times (G_{TB})^{\text{trước thuế}}$                   | 266.939.177            |
| 17        | Chi phí thí nghiệm nén tĩnh cọc  |                         | Khái toán chi tiết  | 584.686.165            |
| 18        | Chi phí thực hiện các công việc tư vấn khác  |                         | Tạm tính  | 250.000.000            |
| <b>V</b>  | <b>CHI PHÍ KHÁC</b>  | <b>G<sub>K</sub></b>    | (1)+...+(9)   | <b>2.205.262.420</b>   |
| 1         | Chi phí bảo hiểm công trình  |                         | $0,08\% \times (G_{XD})^{\text{trước thuế}}$                    | 206.847.222            |
| 2         | Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng  |                         | $0,0087\% \times G_{TMĐT} \times 150\% \times 50\% \times 50\%$ | 11.754.168             |
| 3         | Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công   |                         | $0,063\% \times (G_{XD})^{\text{trước thuế}}$                   | 148.553.914            |
| 4         | Phí thẩm định dự toán xây dựng công trình  |                         | $0,06\% \times (G_{XD})^{\text{trước thuế}}$                    | 141.267.250            |
| 5         | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán   |                         | $0,166\% \times (G_{TMĐT}) \times 50\%$                         | 299.033.230            |
| 6         | Chi phí kiểm toán độc lập  | G <sub>KT</sub>         | $0,247\% \times G_{TMĐT}$                                       | 978.883.477            |
| 7         | Chi phí thẩm duyệt về PCCC   |                         | $0,0037\% \times G_{(TMĐT)}$                                    | 13.402.453             |
| 8         | Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình XD                                   |                         | $10,\% \times GGSTC$  | 353.520.706            |
| 9         | Thỏa thuận đấu nối điện  |                         | Tạm tính  | 52.000.000             |
| <b>VI</b> | <b>CHI PHÍ DỰ PHÒNG</b>  | <b>G<sub>DP</sub></b>   | (1)+(2)   | <b>39.097.721.628</b>  |
| 1         | Cho yếu tố khối lượng phát sinh  | G <sub>DP1</sub>        | $6,\% \times (I+...+V)$   | 19.271.026.114         |
| 2         | Cho yếu tố trượt giá   | G <sub>DP2</sub>        | $6,173\% \times (I+...+V)$                                      | 19.826.695.514         |
|           | <b>TỔNG CỘNG:</b>  | <b>G<sub>TMĐT</sub></b> | <b>I+...+VII</b>  | <b>360.281.490.195</b> |
|           | <b>LÀM TRÒN</b>  |                         |   | <b>360.281.000.000</b> |